zhǐ pài

指派

verb · to assign; to designate

Example Sentences

Jīng lǐ zhǐ pài tā fù zé zhè ge xiàng mù
经理指派他负责这个项目。

The manager assigned him to be responsible for this project.

Lǎo shī zhǐ pài Xiǎo Míng qù ná fěn bǐ
老师指派小明去拿粉笔。

The teacher assigned Xiaoming to get the chalk.

Trace each character, then write the word on your own.

指 指 指 指 指 指 指 指 指 指 指

指

派 派 派 派 派 派 派 派 派 派 派

派